

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS - PT

Ngày 26 - 8 - 2021

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Trương Quyết Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26/8/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2021/TLPT-DS ngày 07/6/2021 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và Tranh chấp Hợp đồng mua bán*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 05/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐ-PT ngày 21/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 43/2021/QĐ-PT ngày 09/8/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hà Thị N

Địa chỉ: Số 025, đường L, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thiên H - Địa chỉ: Tổ 01, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H

Địa chỉ: Số nhà 039, đường T, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thu H: Anh Hồ Khánh C - Địa chỉ: Số nhà 039, đường T, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Người làm chứng: Bà Đào Thị Kim A - Địa chỉ: Tổ 8, phường B, thành phố L. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Hồ Khánh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Hà Thị N, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thiên H trình bày:

Thời gian cuối năm 2015 chị Hà Thị N có cho anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H (vợ anh C) vay tiền nhiều lần, khi vay anh C có viết giấy vay tiền và ký nhận, cũng trong thời gian đó anh C đã mua vật liệu điện nước của bà N nhưng còn nợ tiền chưa trả. Ngày 20/01/2018 anh C đã ký vào biên bản xác nhận nợ với số tiền nợ tính đến ngày 20/01/2018 là 567.790.000 đồng và tiền mua vật tư điện nước còn nợ là 54.050.000 đồng, tổng cộng là 621.840.000 đồng. Anh C và chị H xác nhận tại giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 tổng số tiền gốc là 250.000.000 đồng.

Trong 03 giấy vay tiền có 03 khoản vay có ghi cụ thể là ngày 25/8/2015 vay 50.000.000 đồng; ngày 08/9/2015 vay 70.000.000 đồng và ngày 11/11/2015 vay 30.000.000 đồng, hai bên ghi lãi suất theo thỏa thuận, có giấy ghi mục đích vay để kinh doanh; Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 ghi lãi suất là 1.500đ/1 triệu/1 ngày. Sau nhiều lần hẹn trả nợ và khát nợ anh C và chị H vẫn không trả tiền cho chị N. Vì vậy chị Hà Thị N đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Hồ Khánh C, chị Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị cả tiền nợ gốc, nợ lãi (trong hạn, quá hạn), nợ tiền vật tư điện nước tạm tính đến ngày 06/4/2021 tổng cộng là 563.851.098 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 207.499.898 đồng, nợ lãi trong hạn là 92.301.200 đồng, tiền vật tư điện nước là 14.050.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc phải trả là 54.050.000 đồng, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải trả các khoản tiền như sau: Tổng số tiền bị đơn phải trả là: Tiền nợ gốc 195.950.000 đồng + Tiền vật tư là 14.050.000 đồng + Tiền lãi (tính đến ngày 05/5/2021) là 229.611.800 đồng = 439.881.400 đồng. Về khoản tiền lãi chậm thi hành án, nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H là anh Hồ Khánh C trình bày:

Trong năm 2014, anh C có quen và làm ăn mua bán vật liệu xây dựng với chị Hà Thị N để thi công một số công trình xây dựng cơ bản. Cũng trong năm 2014, 2015 anh C có vay của chị N để thi công công trình. Trong các lần vay đó chị N chỉ yêu cầu anh C điền tên và số tiền anh C vay vào một tờ giấy vay tiền mà chị N đã đánh sẵn mẫu. Giấy vay tiền đó chị N chỉ lập 01 bản và chị N giữ. Lần 1: vay 70.000.000 đồng; Lần 2: vay 50.000.000 đồng; Lần 3: vay 30.000.000 đồng, tổng số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và 54.050.000 đồng tiền vật tư

điện nước. Anh C đã trả được tổng số tiền 80.000.000 đồng cho chị N, cụ thể lần 1 vào thời điểm gần Tết Nguyên đán năm 2015 anh C đã trả được 20.000.000 đồng do chị N nhận tại nhà riêng (không có chứng cứ chứng minh); Lần thứ 2 vào khoảng tháng 7 - 8/2018 trả được 10.000.000 đồng do chị N nhận tại nhà riêng; Lần thứ 3 vào 25/9/2018 trả được 40.000.000 đồng do chị Lê Thị N nhận tại nhà riêng của chị N (có phiếu thu anh C đã cung cấp cho Tòa án); Lần thứ 4 vào 20/01/2020 trả được 10.000.000 đồng do chị N nhận tại nhà riêng, có bạn của chị N chứng kiến tuy nhiên anh C không biết tên người này. Còn lại chị N không ký giấy nhận tiền mà chỉ tự ghi vào sổ của chị N. Nhiều lần chị N dẫn theo người đến nhà đòi nợ, dọa nạt anh C và vợ con làm anh C rất lo lắng. Đến nay chị N yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng anh C phải trả cho chị N tiền nợ gốc, nợ lãi, nợ tiền vật tư điện nước tổng cộng là 563.851.098 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 207.499.898 đồng, nợ lãi trong hạn là 92.301.200 đồng, tiền vật tư điện nước là 14.050.000 đồng, anh C không nhất trí vì anh cho rằng đây là khoản nợ riêng của cá nhân anh C không liên quan đến chị Nguyễn Thị Thu H vợ anh. Anh C thừa nhận có nợ nguyên đơn 150.000.000 đồng tiền gốc, anh C đã trả được cho nguyên đơn tổng số 20.000.000 đồng tiền nợ gốc và 40.000.000 đồng tiền vật tư điện nước. Vì vậy đến nay anh C chỉ còn nợ 130.000.000 đồng tiền gốc và 14.050.000 đồng tiền vật tư điện nước và tiền lãi trong hạn theo lãi suất ghi tại Biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 là 0,9%/1 tháng, lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.

Bản án số 10/2021/DS-ST ngày 05/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 288, Điều 398, Điều 430, Điều Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Hồ Khánh C, chị Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Hà Thị N tổng số tiền là 439.881.400 đồng (*Bốn trăm ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi mốt nghìn, bốn trăm đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 195.950.000 đồng, tiền vật tư là 14.050.000 đồng, tiền lãi là 229.611.800 đồng. Phần cụ thể mỗi người phải trả là 219.940.700 đồng (*Hai trăm mười chín triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm đồng*).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Hà Thị N số tiền nợ gốc là: 54.050.000.000đ do nguyên đơn rút tại phiên tòa.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 24/5/2021, bị đơn anh Hồ Khánh C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 05/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh

Lào Cai. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật theo lãi suất trong hạn (không có lãi quá hạn), trừ lùi số tiền đã trả được chị Hà Thị N là 80.000.000 đồng, số tiền nợ vật liệu là 54.840.000 đồng, về nghĩa vụ trả nợ thì số tiền trên là số tiền vay của cá nhân không liên quan đến chị Nguyễn Thị Thu H (là vợ anh Hồ Khánh C).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Nguyễn Thiên H giữ nguyên đơn khởi kiện, Bị đơn anh Hồ Khánh C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác định các lần vay tiền bị đơn đều viết giấy và ký nhận, ngày 20/01/2018 và ngày 24/3/2018 bị đơn ký giấy xác nhận nợ 250.000.000 đồng tiền gốc, nhưng nguyên đơn chỉ cung cấp được 03 giấy anh C ký vay với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, số tiền còn lại là 100.000.000 đồng nguyên đơn cho rằng anh C vay không có giấy tờ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, việc vay tiền để nhằm mục đích kinh doanh, không phục vụ cho mục đích chung của gia đình nên xác định đây là khoản vay của cá nhân anh C, không liên quan đến vợ là chị Nguyễn Thị Thu H. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh Hồ Khánh C có trách nhiệm trả cho chị Hà Thị N số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tính lãi suất, tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Hồ Khánh C có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, làm căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

[2] Về việc xác định nghĩa vụ trả tiền và khoản tiền nợ gốc:

[2.1] Xét hợp đồng mua bán hàng hóa:

Quá trình giải quyết vụ án chị N và anh C đều trình bày có giao dịch mua bán hàng hóa với nhau, cụ thể anh C có mua vật tư điện nước tại cửa hàng của chị N để thực hiện các công trình xây dựng. Chị N và anh C cũng xác nhận số tiền vật tư điện nước anh C nợ là 54.050.000 đồng, ngày 25/9/2018 anh C đã trả

40.000.000 đồng, và còn nợ 14.050.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc anh C có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ này là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, các đương sự không kháng cáo về nội dung này.

[2.2] Xét giao dịch vay tiền mặt:

Theo Đơn khởi kiện và bản tự khai, Nguyên đơn chị Hà Thị N, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thiên H đều trình bày trong khoảng thời gian cuối năm 2015 có cho vợ chồng anh C vay mấy lần tiền, khi vay anh C có viết giấy vay tiền và ký nhận, ngày 20/01/2018 anh C ký vào biên bản xác nhận nợ tổng cộng số tiền nợ tính đến ngày 20/01/2018 là 567.790.000 đồng và Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 anh C xác nhận nợ gốc là 250.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án anh C đều thừa nhận chữ ký, chữ viết của anh C trong biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 và giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 do nguyên đơn xuất trình. Anh C cho rằng khi viết và ký vào các giấy tờ này do anh bị chị N đe dọa, gây áp lực về tinh thần dẫn đến mệt mỏi nên nhớ nhầm số tiền nợ gốc. Tuy nhiên anh C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chị N có hành vi đe dọa. Tại phiên tòa có mặt người làm chứng là chị Đào Thị Kim A là người ký làm chứng trong Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018. Chị Đào Thị Kim A xác nhận về việc Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 là do anh C viết tại nhà anh C, khi đó có mặt vợ chồng anh C, chị N và chị Kim Anh, ngoài ra không có ai khác và chị N có nói về việc cho người đến cơ quan chị H là vợ anh C, ngoài ra không có hành vi đe dọa gì. Vì vậy, không có căn cứ chứng minh việc anh C khi viết, ký vào Biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 và Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 là do bị ép buộc, đe dọa. Anh C là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên phải tự chịu trách nhiệm đối với chữ viết, chữ ký của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/5/2021, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 54.050.000 đồng, số tiền gốc còn lại nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 195.950.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị N đối với yêu cầu buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm số tiền nợ gốc là: 54.050.000.000 đồng và buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc còn lại 195.950.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về lãi suất và lãi suất chậm trả:

[3.1] Đối với khoản tiền nợ vật tư điện nước là nghĩa vụ của các bên khi thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán hàng hóa giữa chị N với anh C thỏa thuận bằng miệng, không xác lập văn bản. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn không đưa ra yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ vật tư điện nước. Bản án sơ thẩm không buộc bị đơn phải chịu tiền lãi đối với khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ pháp luật, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo về nội dung này.

[3.2] Đối với khoản tiền nợ gốc 150.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 25/8/2015, ngày 08/9/2015 và ngày 11/11/2015 và số tiền 100.000.000 đồng tiền mặt nhận nợ theo biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 và giấy hẹn trả nợ này 24/3/2018.

Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với 54.050.000 đồng tiền nợ gốc trong số tiền vay không có giấy tờ (100.000.000 đồng) theo biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018. Bản án sơ thẩm sơ thẩm đã tính lãi đối với số tiền mà nguyên đơn đã rút kể từ ngày xác nhận nợ (20/01/2018) đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng.

Đối với Biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 các bên không ghi cụ thể số tiền nợ gốc và số tiền lãi và mức lãi suất, tuy nhiên Giấy hẹn nợ ngày 24/3/2018 do anh Hồ Khánh C viết và ký có xác định tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 371.840.000 đồng, lãi suất 1500đ/ngày/triệu. Theo Biên bản đối chất tại TAND thành phố L nguyên đơn xác định mức lãi suất là 3%/tháng. Do đó lãi suất xác định hợp đồng vay tiền các bên có thỏa thuận về lãi nhưng không thống nhất được mức lãi suất và số tiền lãi được xác định trong giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 ghi 371.840.000 đồng là quá cao. Tại Biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 các bên có thỏa thuận: *“Đối với số tiền trên ông Hồ Khánh C cam kết sẽ trả cho bà Hà Thị N trong vòng 6 tháng. Trong thời gian nợ lại 6 tháng ông Hồ Khánh C phải thanh toán cho bà Hà Thị N cả số tiền lãi theo lãi xuất ngân hàng là 0,9%/ tháng”*. Như vậy, việc các bên thỏa thuận nhập tiền lãi vào tiền gốc để tính lãi tiếp theo là không đúng quy định của pháp luật nên thỏa thuận này không phát sinh hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm xác định các bên có thỏa thuận về lãi nhưng mức lãi suất quá cao vượt quá mức lãi suất giới hạn 20% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là không chính xác mà lãi suất cần được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[3.2.1] Về lãi suất của khoản tiền vay 150.000.000 đồng:

Theo các Giấy vay tiền giữa anh C và chị N có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất và thời hạn trả nợ. Vì vậy, việc tính lãi suất áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 đến ngày 31/12/2016; Kể từ ngày 01/01/2017 (thời điểm Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực) đến thời hạn trả nợ ngày 30/6/2017 (theo Giấy hẹn đề ngày 30/5/2015 do anh C viết) tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm (0,75%/tháng = 0,025%/ngày). Như vậy các khoản tiền được tính như sau:

+ Giấy vay tiền ngày 25/8/2015 với số tiền vay 50.000.000 đồng tính đến hết ngày 07/9/2015: $50.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 14 \text{ ngày} = 175.000 \text{ đồng}$. (1)

+ Giấy vay tiền ngày 08/9/2015 với số tiền vay 70.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 120.000.000 đồng tính đến hết ngày 10/11/2015: $120.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 64 \text{ ngày} = 1.920.000 \text{ đồng}$. (2)

+ Giấy vay tiền ngày 11/11/2015 với số tiền vay 30.000.000 đồng + 120.000.000 đồng = 150.000.000 đồng tính đến hết ngày 30/12/2016: $150.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 416 \text{ ngày} = 15.600.000 \text{ đồng}$ (3).

Từ ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực) đến ngày hẹn trả nợ 30/6/2017, lãi suất của khoản nợ 150.000.000 đồng tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. (Tức là $10\%/năm = 0,027\%/ngày$).

Cụ thể: $150.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/ngày \times 181 \text{ ngày} = 7.330.500 \text{ đồng}$ (4).

* Về lãi suất chậm trả của khoản tiền vay: Theo Giấy hẹn đề ngày 30/5/2017 thì anh C hẹn đến ngày 30/6/2017 sẽ trả tiền cho chị N, tuy nhiên đến ngày 30/6/2017 anh C không trả nên phải chịu tiền lãi chậm trả theo điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015: “*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. (Lãi suất theo hợp đồng như trên đã xác định là $= 0,027\%/ngày$).

Tiền lãi chậm trả số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng tính từ ngày 01/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/5/2021 như sau: $150.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 0,027\%/ngày \times 1405 \text{ ngày} = 85.353.750 \text{ đồng}$ (5).

[3.2.2] Đối với số tiền nợ gốc không có giấy vay là 100.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút 54.050.000 đồng còn lại 45.950.000 đồng được tính lãi chậm trả như sau: Do không xác định được ngày vay, mức lãi suất và hạn trả nợ nên cần tính lãi suất chậm trả từ ngày lập Biên bản xác nhận công nợ 20/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/5/2021 là: $45.950.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 0,027\%/ngày \times 1.202 \text{ ngày} = 22.368.920 \text{ đồng}$ (6)

[4] Như vậy, tổng số tiền mà anh C phải trả cho chị N bao gồm:

- Tiền nợ gốc: 195.950.000 đồng;
- Tiền nợ vật tư điện nước: 14.050.000 đồng
- Tiền lãi: 132.748.170 đồng (cộng các khoản tiền lãi, tiền lãi chậm trả như trên (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6).

Tổng cộng: 342.748.170 đồng.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng khoản tiền vay của chị N là khoản nợ riêng của anh C, không liên quan đến vợ là chị Nguyễn Thị Thu H. Xét thấy, anh C cho rằng việc mua bán vật tư điện nước và vay tiền của chị N là

để đầu tư cho hoạt động của Doanh nghiệp tư nhân T, chị H không biết, không liên quan đến việc kinh doanh nhưng anh C không đưa ra được chứng cứ chứng minh hoạt động đầu tư kinh doanh là việc làm riêng của anh C, lợi nhuận từ việc kinh doanh không nhằm phục vụ cuộc sống gia đình và tại phiên tòa phúc thẩm anh C cũng thừa nhận việc anh thành lập doanh nghiệp tư nhân là để phát triển kinh tế cho gia đình. Vì vậy, Bản án sơ thẩm buộc anh C và chị H cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho chị N là phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân.

[6] Xét kháng cáo của anh C và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tại phiên tòa cho rằng tại Đơn khởi kiện, bản tự khai Nguyên đơn chị Hà Thị N, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thiên H đều trình bày trong khoảng thời gian cuối năm 2015 có cho vợ chồng anh C vay mấy lần tiền, khi vay anh C có viết giấy vay tiền và ký nhận và cung cấp cho Tòa án 03 Giấy vay tiền, cụ thể: Giấy vay tiền mặt ngày 25/8/2015 với số tiền 50.000.000 đồng; Giấy vay tiền mặt ngày 08/9/2015 với số tiền 70.000.000 đồng; Giấy vay tiền mặt ngày 11/11/2015 với số tiền 30.000.000 đồng, tổng cộng là 150.000.000 đồng. Đối với khoản tiền gốc còn lại 100.000.000 đồng chị N không cung cấp được Giấy vay tiền mà anh C ký nhận. Tại Biên bản đối chất ngày 02/02/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thiên H xác định khoản tiền 100.000.000 đồng này không có giấy vay tiền nhưng không trình bày cụ thể cũng như không cung cấp được chứng cứ liên quan đến việc giao kết hợp đồng vay tiền số tiền 100.000.000 đồng được xác lập khi nào, tại đâu, nội dung thỏa thuận cụ thể về thời hạn vay, lãi suất, thời hạn trả nợ. Vì vậy, Biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 và Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 mà anh C xác nhận số tiền nợ gốc bao gồm cả khoản tiền 100.000.000 đồng (100.000.000đ – 54.050.000đ = 45.950.000đ) là không có căn cứ để buộc bị đơn phải trả số tiền này.

Xét thấy, ngày 20/01/2018 anh C ký vào biên bản xác nhận nợ tổng cộng số tiền nợ tính đến ngày 20/01/2018 là 567.790.000 đồng và Giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 anh C xác nhận nợ gốc là 250.000.000 đồng. Như đã phân tích ở phần trên thì quá trình giải quyết vụ án anh C đều thừa nhận chữ ký và chữ viết của anh C trong biên bản xác nhận nợ ngày 20/01/2018 và giấy hẹn trả nợ ngày 24/3/2018 do nguyên đơn xuất trình mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh C và chị H bị ép buộc viết và ký nên ý kiến của anh C và đề nghị của Viện kiểm sát là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, xét thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị N về việc buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải trả số tiền vay nợ gốc là 195.050.000 đồng và tiền lãi suất, lãi suất chậm trả 132.748.170 đồng và tiền vật tư điện nước 14.050.000 đồng.

[8] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Chị Hà Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận (439.881.400 đồng – 342.748.170 đồng = 97.133.230 đồng). Anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu tiền

án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho chị Hà Thị N (342.748.170đồng).

Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo anh Hồ Khánh C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 05/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 288, Điều 398, Điều 430, Điều Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị N. Buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Hà Thị N tổng số tiền là 342.748.170 đồng (*Ba trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi đồng*). Phần cụ thể mỗi người phải trả là 171.374.085đồng (*Một trăm bảy mươi một triệu, ba trăm bảy mươi tư nghìn, không trăm tám mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Bác yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị N đối với yêu cầu buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả số tiền 97.133.230đồng (*Chín mươi bảy triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi đồng*).

- Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị N về việc buộc anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm số tiền nợ gốc là: 54.050.000 đồng.

2. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm:

- Chị Hà Thị N phải chịu 4.856.700 đồng (*Bốn triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, bảy trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm phần bị bác. Xác nhận chị N đã nộp 7.601.250 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008802 của Chi cục Thi hành án thành phố L, được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm phải

nộp, chị N được hoàn trả lại 2.744.550 đồng.

- Anh Hồ Khánh C và chị Nguyễn Thị Thu H mỗi người phải chịu 8.568.705 đồng (*Tám triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm linh năm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả.

Về án phí phúc thẩm: Anh Hồ Khánh C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Hồ Khánh C đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000649 ngày 03/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm vào tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Hồ Khánh C phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;
- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Khoa